TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 04/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 05 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Ước thực hiện Năm 2010	% Lũy Kế /KH
I	**GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG**		**919.214.096**		
	- Giá trị sản lượng cao su		919.214.096		
	- Giá trị sản lượng khác				
I	**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA**	1000đ	**952.450.000**	**1.068.285.500**	**112**
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	926.200.000	1.028.362.992	111
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác	1000đ	26.250.000	39.922.508	152
II	**DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG**				
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.245	7.245	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha			
2	Năng suất	tấn/ha	2,21	2,23	101
3	Sản lượng cao su	tấn	16.000	16.134,02	101
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	1.052	1.051,93	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	**18.500**	**17.515,51**	**95**
	- Cao su khai thác	"	16.000	15.537,53	97
	- Cao su thu mua	"	2.500	1.977,98	79
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	**18.500**	**16.470,42**	**89**
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	8.017	6.262,63	78
	- Ủy thác xuất khẩu	"	1.800	1.510,47	84
	- Nội tiêu	"	8.683	8.697,32	100
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.052	2.097,02	199
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	21.712.936	26.145.305	120
	Trong đó, kim ngach xuất khẩu trực tiếp	USD	17.745.282	21.057.344	119
III	**KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM**				
1	Chăm sóc cao su KTCB				
	- Diện tích	ha	2.534	2.534	100
	- Giá trị	1000đ	15.063.700	15.063.700	100
2	Tái canh - trồng mới				
	- Diện tích	ha	316	316	100
	- Giá trị	1000đ	6.653.426	6.653.426	100
IV	**HOẠT ĐỘNG SXKD**				
1	**Giá thành tiêu thụ bình quân**				
1.1	**Mủ cao su tự khai thác**				
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	32.858.000	39.200.000	119
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	525.728.000	568.103.648	108
1.2	**Mủ cao su thu mua**				
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	47.087.000	64.031.348	136
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	117.717.500	125.277.332	106
2	**Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)**	1000đ	**643.445.500**	**693.380.980**	**108**
3	**Giá bán**				
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	48.711.116	60.671.431	125
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	51.140.000	64.412.415	126
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	50.000.000	62.436.962	125
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	48.711.116	65.031.478	134
4	**Tổng doanh thu**	1000đ	**964.450.000**	**1.102.522.490**	**114**
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	926.200.000	1.028.362.992	111

	- Cao su tự khai thác	"	803.222.210	901.128.905	112
	- Cao su thu mua	"	121.777.790	127.234.087	104
4.2	Hoạt động tài chính	"	12.000.000	34.236.990	285
4.3	Từ cây cao su + khác	"	26.250.000	39.922.508	152
5	**Tổng lợi nhuận**	1000đ	**306.726.450**	**379.868.251**	**124**
5.1	Sản xuất kinh doanh	"	281.554.500	338.717.036	120
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	277.494.210	336.760.282	121
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	4.060.290	1.956.754	48
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	9.000.000	21.189.962	235
5.3	Bán cây cao su , khác	1000đ	14.971.950	19.961.254	133
V	**CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH**		**47.562.000**	**37.735.525**	**79**
1	Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK)	1000đ	21.151.000	17.967.420	85
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	23.136.000	16.493.105	71
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000	3.275.000	100
VI	**LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG**				
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	4.050	3.931	97
2	Tổng quỹ lương	1000đ	298.926.800	345.408.211	116
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	6.150.757	7.322.314	119
VII	**ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH**		**369.320.993**	**181.038.404**	**49**
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	73.179.405	61.822.799	84
1.1	Thiết bị	1000đ	14.094.000	7.980.970	57
1.2	Xây lắp + KTCB khác	1000đ	39.085.405	36.292.156	93
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	21.717.126	22.032.545	101
	+ Công trình xây lắp	"	18.353.947	14.259.611	78
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	7.351.394	7.996.611	109
	- Công trình giao thông	"	11.002.553	6.263.000	57
1.3	DA hệ thống xử lý nước thải Thuận Phú	"	20.000.000	17.549.673	88
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ		7.668.060	
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.296.000	2.308.766	70
4	Góp vốn đầu tư các dự án	"	292.845.588	109.238.779	37
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie	"	85.000.000	52.914.851	62
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông	"	18.845.588	13.408.645	71
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000	9.215.283	90
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	10.800.000	10.800.000	100
	- Cty CP cao su KT Đồng Phú	"	20.000.000	16.600.000	83
	- Cty cổ phần cao su Lào Cai	"	10.000.000		
	- Cty CP TMDVDL Cao Su	"	8.000.000	6.300.000	79
	- DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia	"	130.000.000		

TP. KẾ HOẠCH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Phi Điểu	Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nơi nhận :
- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH